

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: **03/2018/DS-ST**

Ngày: 10 -7- 2018

V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hà

2. Ông Phạm Khoa Nam

- Thư ký Tòa án phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Dương Xuân Chính.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2017/TLST – DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:04/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐST-DS ngày 27/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm An N, sinh năm 1970

Bà Lưu Thị Thanh T, sinh năm: 1974.

Cùng địa chỉ: Tổ Z, khu phố I, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm An N: Bà Lưu Thị Thanh T – Sinh năm: 1970 (Theo giấy ủy quyền ngày 08/11/2017);

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1974;

Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1977

Cùng địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T: Bà Trần Thị N – Sinh năm: 1983 (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2017).

Địa chỉ: khu phố T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Người làm chứng:

Trần Ngọc K, sinh năm: 1996

Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Nguyễn Thị N, sinh năm: 1983

Địa chỉ: thôn A, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ có quen biết nên vào ngày 15/9/2014 vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Hồng T có vay của vợ chồng bà Lưu Thị Thanh T và ông Phạm An N số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng), khi vay có lập giấy biên nhận vay do bà Hồng T viết và vợ chồng bà Hồng T, ông L ký người vay, hẹn đến ngày 15/3/2015 (âm lịch) sẽ trả, mục đích vay để kinh doanh, có thỏa thuận miệng với vợ chồng ông N, bà Thanh T về lãi suất 3%/tháng. Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng ông N, bà Thanh T đã nhiều lần yêu cầu ông L, bà Hồng T phải trả số tiền trên nhưng ông L và bà Hồng T vẫn không trả. Từ thời điểm vay đến nay vợ chồng bà Hồng T, ông L chưa trả được khoản tiền nợ gốc và lãi suất nào cho vợ chồng ông N, bà Thanh T.

Do đó, vợ chồng ông N, bà Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Hồng T phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi suất phát sinh tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định từ ngày 15/3/2015 (âm lịch) đến khi xét xử vụ án.

Tại phiên Tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu, không yêu cầu tính lãi suất chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số nợ gốc.

Trong Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Vợ chồng ông L, bà Hồng T có vay của vợ chồng ông N, bà Thanh T số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng vào ngày 15/9/2014, mục đích vay để kinh doanh, khi vay có viết giấy vay ông L, bà Hồng T có ký nhận, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, hẹn đến ngày 15/3/2015 (Âm lịch) sẽ trả. Tuy nhiên, vợ chồng bà Hồng T, ông L đã trả được cho vợ chồng bà Thanh T, ông N tổng số tiền nợ gốc 280 triệu đồng, trả thành nhiều lần cụ thể: trả hai lần 10.000.000 đồng, trả ba lần 20.000.000 đồng và trả một lần 200.000.000 đồng, vì thời gian đã lâu nên không nhớ rõ ngày trả. Vì tin tưởng nhau nên khi trả phía bị đơn không ký nhận bất kỳ giấy tờ nào, khi nào trả xong hết mới ký. Lần trả cuối cùng số tiền 200.000.000 đồng có sự chứng kiến của những người làm chứng Trần Ngọc K là con đẻ của bà Hồng T và Nguyễn Thị N là em ruột của bị đơn. Về số tiền lãi thì chưa trả được khoản nào. Vì vậy, nay trước yêu cầu khởi kiện của N đơn, bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng còn lại, do làm ăn thua lỗ nên bị đơn xin không tính lãi đối với số nợ gốc còn lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2018 và trong quá trình giải quyết người làm chứng anh Trần Ngọc K trình bày:

Anh K biết việc bà Hồng T (là mẹ ruột của K) có mượn tiền của bà Thanh T nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì K không rõ, bà T có đòi nhiều lần và mẹ K đã trả cho bà Thanh T số tiền 200.000.000 đồng. Vì ngày mẹ K cầm tiền trả cho bà Thanh T thì K có mặt ở đó chứng kiến sự việc nhưng K không nhớ thời gian trả, ngoài K ra thì còn chị Nguyễn Thị N là dì của K chứng kiến. Sau đó sự việc thế nào K không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2018 và trong quá trình giải quyết người làm chứng chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị N có biết việc bà Hồng T (là chị ruột của N) có mượn tiền của bà Thanh T, bà Thanh T có đòi nhiều lần nhưng số tiền mượn bao nhiêu thì chị không biết. Do chị N là công nhân phân loại điều cho bà Hồng T do vậy thường lên xuống nhà chị gái, ngày trả tiền

chị N có chứng kiến bà Hồng T trả tiền cho bà Thanh T, khi chị N hỏi bà Hồng T trả tiền gì thì bà T trả lời là trả số tiền nợ 200.000.000 đồng nhưng không nhớ thời gian trả, ngoài chị N ra thì không có ai chứng kiến sự việc trả tiền trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm nào.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và bị đơn có nơi cư trú tại tổ B, khu phố B, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất vào ngày 15/9/2014 vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Hồng T có vay của vợ chồng bà Lưu Thị Thanh T và ông Phạm An N số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng), khi vay có lập giấy biên nhận và vợ chồng bà Hồng T, ông L ký người vay, hạn đến ngày 15/3/2015 (âm lịch) sẽ trả, mục đích vay để kinh doanh. Các bên có thỏa thuận miệng về lãi suất 3%/tháng. Nên đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với tiền lãi, chỉ yêu cầu phía bị đơn trả đủ số nợ gốc 300.000.000 đồng.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, phía bị đơn cho rằng đã trả được cho nguyên đơn tổng số tiền 280.000.000 đồng, trả thành nhiều lần cụ thể: trả hai lần 10.000.000 đồng, trả ba lần 20.000.000 đồng và trả một lần 200.000.000 đồng, vì thời gian đã lâu nên không nhớ rõ ngày trả. Vì tin tưởng nhau nên khi trả phía bị đơn không ký nhận bất kỳ giấy tờ nào, khi nào trả xong hết mới ký nhận. Đồng thời vào lần trả số tiền 200.000.000 đồng có sự chứng kiến của những người làm chứng Trần Ngọc K là con đẻ của bà Hồng T và Nguyễn Thị N là em ruột của bà Hồng T..

Xét lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ bởi lẽ: việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn có lập thành văn bản và hạn ngày trả, tuy nhiên khi bị đơn trả tiền thì không có bất cứ một chứng cứ hay văn bản nào chứng minh cho việc đã trả tiền của mình ngoài hai người làm chứng đều là những người thân thích của bị đơn (con ruột và em ruột), trong khi đó phía nguyên đơn đã nhiều lần đòi tiền và thời gian kéo dài hơn một năm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu phía bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ của mình nhưng bị đơn không cung cấp được. Còn phía hai người làm chứng là anh K và chị N, tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2018 (số bút lục 50, 51) và biên bản đối chất (số bút lục 58) thì anh K và chị N có biết việc bà Hồng T có mượn tiền của bà Thanh T nhưng không rõ là cụ thể bao nhiêu, việc bà Hồng T trả số tiền

200.000.000 đồng cho bà Thanh T anh K, chị N có chứng kiến nhưng lại không nhớ thời gian trả là khi nào. Và trong biên bản lấy lời khai của anh K thì anh khai ngoài K chứng kiến việc mẹ anh trả tiền cho bà Thanh T còn có di của K là chị Nguyễn Thị N chứng kiến, tuy nhiên trong lời khai của chị N thì cho rằng ngày bà Hồng T trả tiền cho bà Thanh T ngoài chị ra thì không còn ai chứng kiến nữa. Mặc khác, giữa bà Hồng T và cháu K, chị N có mối quan hệ ruột thịt nên việc làm chứng không được khách quan nên việc bà Hồng T và ông L cho rằng đã trả cho vợ chồng bà Thanh T, ông N số tiền là 280.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự buộc vợ chồng ông L, bà Hồng T phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 300.000.000 đồng nợ gốc.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi, xét việc rút một phần yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của N đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Trần Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm An N và bà Lưu Thị Thanh T số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông N, bà Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L, bà Hồng T không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng thì ông L, bà Hồng T còn phải trả cho ông N, bà Thanh T số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng T phải liên đới chịu 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ghạch .

Hoàn trả lại cho ông N, bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng mà ông N, bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005819 ngày 15/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long.

+ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP; VKSND tỉnh BP;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Nghĩa